

Số: 1737 /QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 15 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Phương án thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ
hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1762/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 7 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Phương án thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2279/TTr-STNMT, ngày 30 tháng 7 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Phương án thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Bến Tre của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- NC: TH, KT; Công TTTT;
- Các ĐV: Sở KH&ĐT; Tài chính;
- Lưu VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Hữu Lập

ỦY BAN NHÂN DÂN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN

Thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Bến Tre
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1737/QĐ/UBND ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tên Phương án kỹ thuật:

Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Bến Tre.

2. Căn cứ xây dựng phương án Kỹ thuật:

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

Căn cứ Nghị định 43/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Căn cứ Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

Căn cứ Quyết định số 1762/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 7 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành phương án thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

3. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 08 năm 2019 đến ngày 16 tháng 04 năm 2020.

PHẦN I

MỤC ĐÍCH, NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN

1. Mục đích:

- Đánh giá thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất và đề xuất các biện pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.
- Làm căn cứ để lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Làm cơ sở đề xuất điều chỉnh chính sách, pháp luật về đất đai.
- Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê các cấp và phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo, các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội.

2. Nguyên tắc thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất:

- Loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất và các chỉ tiêu khác được kiểm kê phải theo đúng hiện trạng tại thời điểm kiểm kê, trừ trường hợp quy định tại khoản 2.2 và khoản 2.4 dưới đây.

- Trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng tại thời điểm kiểm kê chưa sử dụng đất theo quyết định thì kiểm kê theo loại đất, loại đối tượng sử dụng đất ghi trong quyết định; đồng thời phải kiểm kê theo hiện trạng sử dụng vào biểu riêng (các biểu 05/TKĐĐ và 05a/TKĐĐ) để theo dõi, quản lý theo quy định của pháp luật đất đai; trừ trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất nhưng chưa được bàn giao đất trên thực địa vẫn được kiểm kê theo hiện trạng sử dụng.

- Trường hợp mục đích sử dụng đất hiện trạng đã thay đổi khác với mục đích sử dụng đất trên hồ sơ địa chính thì kiểm kê theo hiện trạng đang sử dụng, đồng thời kiểm kê theo mục đích được ghi trên hồ sơ địa chính và tổng hợp các trường hợp này vào biểu riêng (các Biểu 06/TKĐĐ và 06a/TKĐĐ) để kiểm tra, thanh tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và khoản 11 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai thì vẫn kiểm kê theo loại đất trồng lúa; đồng thời kiểm kê diện tích đất trồng lúa đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng vào biểu riêng (Biểu 02a/TKĐĐ).

- Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì ngoài việc kiểm kê theo mục đích sử dụng đất chính, còn phải kiểm kê thêm theo mục đích sử dụng đất kết hợp vào biểu riêng (Biểu 07/TKĐĐ). Mục đích sử dụng đất chính được xác định theo quy định tại Điều 11 của Luật Đất đai và Điều 3 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2

của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Số liệu kiểm kê đất đai định kỳ được tổng hợp từ kết quả điều tra, khoan vẽ, lập bản đồ kiểm kê đất đai đối với toàn bộ diện tích trong phạm vi địa giới hành chính của đơn vị kiểm kê.

- Diện tích các khoanh đất tính trên bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã theo đơn vị mét vuông (m^2); số liệu diện tích trên các biểu kiểm kê đất đai thể hiện theo đơn vị héc-ta (ha); được làm tròn số đến hai chữ số thập phân sau dấu phẩy (0,01 ha) đối với cấp xã, làm tròn số đến một chữ số thập phân sau dấu phẩy (0,1 ha) đối với cấp huyện và làm tròn số đến 01 ha đối với cấp tỉnh và cả nước.

PHẦN II

PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT

I. Quy định chung.

Tuân thủ theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Chỉ tiêu kiểm kê đất đai về loại đất;
- Chỉ tiêu kiểm kê đất đai về loại đối tượng sử dụng đất; loại đối tượng được Nhà nước giao quản lý đất;
- Chỉ tiêu kiểm kê đất đai theo khu vực tổng hợp;
- Chỉ tiêu kiểm kê tổng diện tích đất của đơn vị hành chính;
- Hệ thống biểu kiểm kê đất đai;

II. Các văn bản dùng trong thiết kế và thi công.

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2019.

- Nghị định 43/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Căn cứ Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

- Căn cứ Quyết định số 1762/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 7 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành phương án thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

III. Phương án kỹ thuật.

1. Nội dung thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1.1. Nội dung kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ năm 2019:

Thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đối với các loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất theo quy định tại Mục 1 Chương II của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (sau đây gọi là Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT); các chỉ tiêu loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng được Nhà nước giao quản lý đất phải kiểm kê, tổng hợp được quy định tại hệ thống biểu mẫu, Phụ lục số 02, Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT.

1.2. Nội dung kiểm kê đất đai chuyên đề thực hiện theo yêu cầu tại Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Chỉ thị số 15/CT-TTg), bao gồm:

- Tình hình quản lý, sử dụng đất của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa gồm: hình thức giao đất, thuê đất sử dụng; diện tích đất đang sử dụng, diện tích chưa sử dụng; diện tích đang sử dụng đúng mục đích; diện tích sử dụng vào mục đích khác; diện tích đang có tranh chấp; diện tích dễ bị lấn, bị chiếm; tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất); tình hình cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất.

Phiếu điều tra thực hiện theo mẫu số 01 - Tờ kê khai tình hình quản lý, sử dụng đất; việc tổng hợp kết quả theo Biểu số 01/CT15- Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa.

- Tình hình quản lý, sử dụng đất của các ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp gồm: diện tích các loại đất đang sử dụng; diện tích chưa sử dụng; diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền, không thu tiền hoặc được thuê đất; diện tích sử dụng đúng mục đích, sử dụng không đúng mục đích được giao (như: tự ý chuyển sang sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phi nông nghiệp hoặc bố trí làm nhà ở cho người lao động); diện tích đang cho thuê, cho mượn; diện tích dễ bị lấn, bị chiếm; diện tích đang có tranh chấp; diện tích dự kiến sẽ bàn giao cho địa phương; diện tích đã đo đạc địa chính; tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phiếu điều tra thực hiện theo mẫu số 02 - Tờ kê khai tình hình quản lý, sử dụng đất của các ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm

nghiệp; việc tổng hợp kết quả vào các biểu gồm: Biểu số 2a/CT15 - Kiểm kê hiện trạng sử dụng đất của các ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp và Biểu số 2b/CT15 - Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các Ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Tình hình quản lý, sử dụng đất tại các dự án xây dựng nhà ở thương mại (đối với các dự án chưa hoàn thành, chưa bàn giao cho các đối tượng quản lý, sử dụng) gồm: diện tích theo hình thức giao đất, thuê đất; diện tích đang sử dụng đúng mục đích, sử dụng không đúng mục đích được giao, được thuê; diện tích chậm tiến độ theo dự án đầu tư được duyệt; diện tích chưa sử dụng; tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai của chủ đầu tư; tình hình sử dụng căn hộ để ở tại dự án; tình hình cấp giấy chứng nhận cho người mua nhà.

Phiếu điều tra thực hiện theo mẫu số 03 - Tờ kê khai tình hình quản lý, sử dụng đất tại dự án xây dựng nhà ở thương mại; biểu tổng hợp kết quả theo Biểu số 03/CT15 - Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất tại các dự án xây dựng nhà ở thương mại.

- Tình hình quản lý, sử dụng đất xây dựng các công trình sự nghiệp ngoài công lập, công trình công cộng có mục đích kinh doanh gồm: diện tích đất được giao, được thuê; diện tích sử dụng đúng mục đích, diện tích sử dụng vào mục khác; diện tích đang cho thuê, cho mượn; diện tích đang có tranh chấp; diện tích để bị lấn, bị chiếm; tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (đối với công trình công cộng có mục đích kinh doanh); tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phiếu điều tra thực hiện theo mẫu số 01 - Tờ kê khai tình hình quản lý, sử dụng đất; việc tổng hợp kết quả vào các biểu, gồm: Biểu số 04/CT15 - Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất xây dựng các công trình sự nghiệp ngoài công lập; Biểu số 05/CT15 - Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất xây dựng các công trình công cộng có mục đích kinh doanh.

- Tình hình quản lý, sử dụng quỹ đất nông nghiệp vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là quỹ đất công ích xã) gồm: vị trí, diện tích, hình thức để tập trung hay phân tán, tình hình sử dụng quỹ đất công ích xã vào mục đích nông nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 132 của Luật Đất đai tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019; tình hình lập hồ sơ quản lý quỹ đất công ích xã; diện tích đất công ích đã sử dụng vào các mục đích khác theo quy định tại khoản 2 Điều 132 của Luật Đất đai trong 5 năm qua (từ năm 2015 đến 2019).

Thực hiện theo các biểu gồm: Biểu số 06a/CT15 - Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn; Biểu số 06b/CT15 - Tổng hợp quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn; Biểu số 06c/CT15 - Tổng hợp quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn đã sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc để bồi thường cho người bị thu hồi đất trong 5 năm (từ 2015 - 2019).

- Diện tích đất ngập nước ven biển gồm: phối hợp với các cơ quan đơn vị thực hiện việc kiểm kê diện tích đất ngập nước ven biển không thường xuyên tính từ đường mép nước biển lúc triều cường đến đường mép nước biển thấp nhất

trung bình nhiều năm và diện tích đất ngập nước ven biển thường xuyên tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm đến độ sâu 6 mét theo quy định của Luật Đa dạng sinh học để phục vụ cho việc theo dõi, đánh giá về tình hình sử dụng đất ngập nước và đề xuất các giải pháp tăng cường hiệu quả quản lý tài nguyên thiên nhiên các vùng đất ngập nước, góp phần nâng cao hiệu quả thực thi bảo tồn và phát triển bền vững các vùng đất ngập nước trước áp lực của con người và tự nhiên.

1.3. Một số chỉ tiêu theo Quyết định của Bộ trưởng:

- Kiểm kê đối với diện tích đất sạt lở, bồi đắp theo các tiêu chí: Diện tích bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua theo loại đất; diện tích sạt lở vùng bờ sông; diện tích sạt lở vùng bờ biển.

Thực hiện tổng hợp theo mẫu Biểu số 07/QĐ - Kiểm kê diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2015 - 2019).

- Kiểm kê hiện trạng sử dụng đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất theo các tiêu chí quản lý: diện tích hoàn thành xây dựng hạ tầng hoặc chưa xây dựng xong hạ tầng; diện tích để chuyển nhượng, cho thuê sản xuất kinh doanh, trong đó: diện tích đã chuyển nhượng, đã cho thuê để sản xuất kinh doanh và diện tích chưa cho thuê; tỷ lệ lấp đầy; tình hình cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho chủ đầu tư xây dựng hạ tầng và cho người sử dụng đất sản xuất kinh doanh.

Phiếu điều tra thực hiện theo mẫu số 04 - Tờ kê khai tình hình quản lý, sử dụng đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; biểu tổng hợp số 08/QĐ - Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất.

- Kiểm kê hiện trạng sử dụng đất các đảo theo các tiêu chí: tổng diện tích; diện tích đang sử dụng vào mục đích nông nghiệp; diện tích đang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp; diện tích chưa sử dụng.

Thực hiện tổng hợp theo mẫu Biểu số 09/QĐ - Tổng hợp diện tích đất các đảo.

2. Trình tự thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất:

2.1. Công tác chuẩn bị ở các cấp như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

- Thành lập Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai; xây dựng kế hoạch và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện (nếu có); chuẩn bị nhân lực, phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng thực hiện kiểm kê đất đai;

- Chuẩn bị thiết bị kỹ thuật, tài chính theo quy định và tổ chức tập huấn cho các cấp xã, huyện;

- Thu thập, đánh giá, lựa chọn các tài liệu đất đai có liên quan phục vụ cho điều tra kiểm kê gồm hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kết quả thống kê đất đai 05 năm gần nhất, kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất hai kỳ trước đó;

- Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 3 Điều 17 của Thông tư 27/2018/TT-BTNMT để phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp xã theo phương án được duyệt.

Trường hợp sử dụng bản đồ, dữ liệu quy định tại điểm d khoản 3 Điều 17 thì thực hiện việc xử lý tổng hợp nội dung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 17 của Thông tư 27/2018/TT-BTNMT;

- Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong kỳ kiểm kê đất đai từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan (theo mẫu Phụ lục số 03.2 của Thông tư 27/2018/TT-BTNMT) gửi Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 01 tháng 8 năm kiểm kê đất đai để thực hiện kiểm kê đất đai; trường hợp sau ngày gửi bản tổng hợp các trường hợp biến động mà phát sinh các trường hợp biến động mới thì phải tổng hợp và gửi bổ sung chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 của năm kiểm kê;

- Rà soát phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh để xác định các trường hợp đường địa giới hành chính đang có tranh chấp hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa và làm việc với Ủy ban nhân dân của các đơn vị hành chính liên quan để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm kiểm kê của từng bên theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Thông tư 27/2018/TT-BTNMT và chỉ đạo cho Ủy ban nhân dân các cấp huyện, xã thực hiện;

- Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các ngành, các cấp và tuyên truyền cho người dân về chủ trương, kế hoạch kiểm kê;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện;

- Chuẩn bị nhân lực, thiết bị kỹ thuật, tài chính theo quy định phục vụ cho kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng thực hiện;

- Thu thập, đánh giá, lựa chọn các tài liệu đất đai có liên quan phục vụ kiểm kê đất đai gồm hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kết quả thống kê đất đai 05 năm gần nhất, kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất hai kỳ trước đó;

- Phối hợp với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai rà soát, tổng hợp các trường hợp biến động về đất đai đã thực hiện xong thủ tục hành chính trong kỳ kiểm kê đất đai thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện (theo mẫu Phụ lục số 03.2 của Thông tư 27/2018/TT-BTNMT) chuyển cho Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 01 tháng 8 năm kiểm kê đất đai để thực hiện kiểm kê đất đai; đồng thời tiếp tục tổng hợp các trường hợp biến động đất đai đã thực hiện xong thủ tục hành chính đến ngày 31 tháng 12 của năm kiểm kê để gửi bổ sung cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện kiểm kê đất đai;

- Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các ngành, các cấp và tuyên truyền cho người dân về chủ trương, kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;

- Rà soát phạm vi địa giới hành chính cấp huyện để xác định các trường

hợp đang có tranh chấp địa giới hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa và làm việc với Ủy ban nhân dân của các đơn vị hành chính liên quan để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm kiểm kê đất đai của từng bên theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Thông tư 27/2018/TT-BTNMT và chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn xã;
- Chuẩn bị nhân lực, thiết bị kỹ thuật phục vụ cho kiểm kê đất đai; phân công trách nhiệm cho các lực lượng tham gia thực hiện;

- Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về chủ trương, kế hoạch kiểm kê;

- Thu thập các tài liệu, số liệu về đất đai hiện có phục vụ cho kiểm kê gồm các loại bản đồ, dữ liệu phục vụ cho điều tra khoanh vẽ hiện trạng; hồ sơ địa chính; thông báo chỉnh lý biến động và trích lục bản đồ, sơ đồ kèm theo; hồ sơ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong sử dụng đất; kết quả thống kê đất đai của 05 năm gần nhất, kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất hai kỳ trước đó; bảng tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê do Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển đến và các hồ sơ, tài liệu đất đai khác có liên quan;

- Rà soát, đối chiếu, đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê;

- Rà soát phạm vi ranh giới hành chính trên bản đồ sử dụng cho điều tra kiểm kê để chỉnh lý thống nhất với bản đồ biên giới, bản đồ địa giới hành chính mới nhất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp đường địa giới hành chính cấp xã đang có tranh chấp hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa thì Ủy ban nhân dân của các đơn vị hành chính cấp xã có liên quan làm việc để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm kiểm kê đất đai của từng bên theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Thông tư 27/2018/TT-BTNMT;

- In ấn tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai (trừ bản đồ phục vụ điều tra);

- Rà soát, thu thập thông tin để xác định các khu vực có biến động trên thực địa trong kỳ kiểm kê cần chỉnh lý bản đồ, cần điều tra bổ sung, khoanh vẽ ngoại nghiệp.

2.2. Tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các cấp như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện các công việc sau:

- Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại các điểm b, c khoản 4 Điều 17 của Thông tư 27/2018/TT-BTNMT; in ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

- Điều tra, khoanh vẽ thực địa để bổ sung, chỉnh lý các khoanh đất về ranh giới; loại đất (theo mục đích chính, mục đích phụ - nếu có); đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất; xác định các trường hợp có quyết định giao đất, cho

thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích; các khu vực cần thống kê theo chỉ tiêu tổng hợp;

- Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết, chỉ tiêu tổng hợp và chỉ tiêu kiểm kê chuyên đề (nếu có); biên tập bản đồ và tính diện tích các khoanh đất;

- Lập Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai từ kết quả điều tra thực địa;

- Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất cấp xã gồm các Biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 02a/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 05/TKĐĐ, 05a/TKĐĐ, 06/TKĐĐ, 06a/TKĐĐ, 07/TKĐĐ, 08/TKĐĐ, 09/TKĐĐ và 10/TKĐĐ;

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý đất đai của địa phương, lập các Biểu: 12/TKĐĐ, 13/TKĐĐ và 14/TKĐĐ;

- Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh kèm theo;

- Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai;

- Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã;

- Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất về cấp huyện;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh tổ chức, chỉ đạo, thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của từng cấp gồm các công việc sau:

- Kiểm tra, giám sát, đôn đốc, hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện ở các cấp;

- Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong việc kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh và tiếp nhận, kiểm tra thống nhất kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh gửi Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp;

- Tiếp nhận và kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp dưới giao nộp. Chỉ đạo chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (nếu có);

- Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất của cấp huyện, cấp tỉnh gồm các Biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 02a/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 04/TKĐĐ, 05/TKĐĐ, 06/TKĐĐ, 07/TKĐĐ, 08/TKĐĐ, 09/TKĐĐ, 10/TKĐĐ và 11/TKĐĐ;

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý đất đai của địa phương, lập các Biểu: 12/TKĐĐ, 13/TKĐĐ, 14/TKĐĐ và 15/TKĐĐ;

- Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp huyện, cấp tỉnh và xây dựng báo cáo thuyết minh kèm theo;

- Xây dựng Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp huyện, cấp tỉnh;

- Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp huyện, cấp tỉnh;

- Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả kiểm kê đất đai lên cấp trên trực tiếp theo quy định tại Thông tư 27/2018/TT-BTNMT;

3. Phương pháp thực hiện:

3.1. Việc kiểm kê đất đai ở cấp xã được thực hiện trên cơ sở điều tra khoanh vẽ, chỉnh lý các khoanh đất theo từng loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất quy định tại các Điều 8, 9 và 10 của Thông tư 27/2018/TT-BTNMT vào bản đồ sử dụng cho điều tra kiểm kê quy định tại khoản 3.3 phía dưới. Kết quả khoanh vẽ chỉnh lý lập thành bản đồ kiểm kê đất đai ở cấp xã để tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3.2. Bản đồ kiểm kê đất đai của cấp xã được quy định như sau:

a) Cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai: được lập trong hệ tọa độ quốc gia VN-2000, sử dụng lưới chiếu hình trụ ngang đồng góc với múi chiếu 3° có hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài $k_0 = 0,9999$. Kinh tuyến trục của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại Phụ lục số 04 kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT;

b) Nội dung bản đồ kiểm kê đất đai bao gồm các nhóm lớp đối tượng sau:

- Ranh giới và ký hiệu các khoanh đất theo chỉ tiêu kiểm kê;
- Biên giới quốc gia và đường địa giới hành chính các cấp;
- Thủy hệ và các đối tượng có liên quan gồm: biển, hồ, ao, đầm, phá, thung lũng, sông, ngòi, kênh, rạch, suối và các đối tượng thủy văn khác;
- Giao thông và các đối tượng có liên quan gồm: các công trình đường sắt, các loại đường bộ các cấp (kể cả đường nội đồng, đường đi lại trong khu dân cư, đường mòn tại các xã miền núi, trung du) và các công trình giao thông trên hệ thống đường đó;
- Các yếu tố kinh tế, xã hội thể hiện tên các địa danh, trụ sở cơ quan chính quyền các cấp; tên công trình hạ tầng và các đối tượng khác;
- Yếu tố địa hình (điểm độ cao, ghi chú độ cao) và các nội dung khác của bản đồ đã sử dụng để điều tra kiểm kê (nếu có, trừ ranh giới thửa đất);
- Các ghi chú, thuyết minh;
- Khung bản đồ, lưới tọa độ vuông góc;

c) Khoanh đất thể hiện trên bản đồ kiểm kê đất đai phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Ranh giới khoanh đất phải khép kín và được chuyển vẽ từ bản đồ sử dụng trong điều tra kiểm kê với độ chính xác cao nhất, không được tổng hợp, không khái quát hóa;

- Phải thể hiện nhãn khoanh đất gồm số thứ tự khoanh đất; diện tích khoanh đất; mã loại đất; mã loại đối tượng sử dụng đất hoặc đối tượng quản lý đất theo hình thức như sau:

Mã loại đất	Số thứ tự khoanh đất
Mã đối tượng	Diện tích khoanh đất

- Trường hợp khoanh đất sử dụng kết hợp vào nhiều mục đích đối với toàn bộ diện tích khoanh đất thì mã loại đất thể hiện loại đất chính trước, loại đất phụ thể hiện sau trong ngoặc đơn: Mã loại đất chính (Mã loại đất phụ 1; mã loại đất phụ 2;...); trường hợp loại đất phụ chỉ chiếm một phần diện tích của khoanh đất thì sau mã loại đất phụ thể hiện thêm diện tích của loại đất phụ như: Mã loại đất chính (Mã loại đất phụ 1: diện tích loại đất phụ 1; Mã loại đất phụ 2: diện tích loại đất phụ 2;...);

- Trường hợp khoanh đất có nhiều mục đích sử dụng mà xác định được diện tích sử dụng riêng vào từng mục đích (như trường hợp khu dân cư có cả đất ở và đất nông nghiệp) thì thể hiện mã từng loại đất và diện tích kèm theo trong ngoặc đơn như: Mã loại đất 1 (diện tích loại đất 1); Mã loại đất 2 (diện tích loại đất 2);...;

- Trường hợp khoanh đất có nhiều loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất đối với toàn bộ diện tích khoanh đất thì quy ước thể hiện mã loại đối tượng có số lượng nhiều nhất;

Trường hợp khoanh đất có nhiều loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất mà xác định được diện tích của từng loại đối tượng (như trường hợp khoanh đất nông nghiệp có cả đất của hộ gia đình và đất công ích của xã) thì thể hiện lần lượt mã của từng loại đối tượng và diện tích kèm theo: Mã đối tượng 1 (diện tích của đối tượng 1); Mã đối tượng 2 (diện tích của đối tượng 2);...;

- Khoanh đất thuộc khu vực chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang các loại đất khác thì thể hiện thêm mã của loại đất sau khi chuyển đổi theo quy định tại Biểu 02a/TKĐĐ vào vị trí thích hợp trong khoanh đất. Trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên một phần diện tích của khoanh đất thì thể hiện thêm diện tích chuyển đổi: Mã loại đất sau khi chuyển đổi: diện tích chuyển đổi. Trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang nhiều loại đất khác nhau thì thể hiện thêm diện tích chuyển đổi: Mã loại đất sau khi chuyển đổi 1: diện tích chuyển đổi 1; Mã loại đất sau khi chuyển đổi 2: diện tích chuyển đổi 2;...;

- Khoanh đất thuộc các khu vực tổng hợp cần thống kê theo quy định tại Biểu 08/TKĐĐ, 09/TKĐĐ và 10/TKĐĐ thì thể hiện thêm mã của các khu vực tổng hợp vào vị trí thích hợp trong khoanh đất. Trường hợp chỉ có một phần diện tích của khoanh đất nằm vào khu vực tổng hợp trên thì thể hiện như sau: Mã khu vực tổng hợp: diện tích trong khu vực tổng hợp. Trường hợp khoanh đất thuộc nhiều khu vực tổng hợp thì thể hiện riêng biệt mã của từng khu vực tổng hợp;

- Nhãn khoanh đất được tạo dưới dạng cell hoặc text. Mã ký hiệu loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất theo quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT;

- Số thứ tự khoanh đất được thể hiện bằng số Ả Rập, từ 01 đến hết trong phạm vi toàn xã, thứ tự đánh số từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, theo đường zích zắc (ziczac). Đối với các yếu tố chiếm đất không tạo thành khoanh đất được khép vùng theo đường địa giới hành chính và được đánh số thứ tự như khoanh đất;

d) Đối tượng thủy hệ, giao thông và các đối tượng khác liên quan thể hiện ranh giới chiếm đất của từng loại đối tượng và nhãn đối tượng như quy định tại

điểm c khoản này.

3.3. Loại bản đồ, dữ liệu sử dụng để điều tra kiểm kê đất đai ở cấp xã được quy định như sau:

a) Sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước và đã được cập nhật, chỉnh lý trong các kỳ thống kê đất đai hàng năm. Kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 sử dụng bản đồ kết quả điều tra kiểm kê đất đai đã lập trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và được cập nhật, chỉnh lý biến động hàng năm (nếu có);

b) Đối với nơi đã có cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai để điều tra kiểm kê;

c) Đối với nơi chưa có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng đã có bản đồ địa chính thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng bản đồ địa chính mới để điều tra kiểm kê;

d) Đối với nơi bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước chưa được lập trên cơ sở bản đồ địa chính và không có các nguồn tài liệu tại điểm b và điểm c khoản này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh mới thành lập trước thời điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai cần thành lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; bản đồ địa hình mới thành lập sau kỳ kiểm kê gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước.

3.4. Xử lý, tổng hợp các nguồn bản đồ, dữ liệu phục vụ điều tra, khoanh vẽ thành lập bản đồ kiểm kê đất đai:

a) Đối với nơi sử dụng nguồn bản đồ, dữ liệu quy định tại điểm d khoản 3 Điều này thì rà soát, chỉnh lý, bổ sung nội dung có thay đổi từ nguồn bản đồ, dữ liệu này vào bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để phục vụ điều tra kiểm kê.

Trường hợp sử dụng bình đồ ảnh thì thực hiện điều vẽ nội nghiệp đối với những đường ranh giới khoanh đất và các đối tượng chiếm đất liên quan có hình ảnh rõ nét theo yêu cầu của bản đồ kiểm kê đất đai và cập nhật chỉnh lý lên bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước; trường hợp có sai khác giữa hình ảnh trên ảnh với bản đồ kiểm kê đất đai thì chỉnh lý theo ảnh vệ tinh, ảnh máy bay, giữ nguyên các yếu tố nền ảnh ở dạng raster để phục vụ điều tra, khoanh vẽ;

b) Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu quy định tại khoản 3 Điều này đối với các trường hợp có biến động từ hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đăng ký biến động đất đai (theo bản tổng hợp các trường hợp biến động đất đai do Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển đến), hồ sơ kiểm kê rừng của ngành nông nghiệp và cơ sở dữ liệu đất lúa đã thực hiện trong kỳ kiểm kê;

c) Đối với nơi sử dụng nguồn bản đồ, dữ liệu quy định tại các điểm b và c khoản 3 Điều này thì biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại khoản 1 Điều này để điều tra kiểm kê. Trường hợp địa phương có bản đồ địa chính ở nhiều loại tỷ lệ khác nhau thì biên tập về cùng một tỷ lệ phù hợp với tỷ lệ của bản đồ kiểm kê đất đai cần thành lập;

d) Rà soát đường biên giới, đường địa giới hành chính trên bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê để chỉnh lý cho thống nhất với bản đồ biên giới, bản đồ địa giới hành chính mới nhất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, công bố.

Trường hợp không thống nhất đường địa giới hành chính giữa thực tế đang quản lý với hồ sơ địa giới hành chính thì trên bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê phải thể hiện đường địa giới hành chính thực tế đang quản lý. Trường hợp đang có tranh chấp về địa giới hành chính thì trên bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê phải thể hiện đường địa giới hành chính khu vực đang tranh chấp theo ý kiến của các bên liên quan.

Việc thể hiện yếu tố địa giới hành chính các cấp trên bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê đất đai dạng số phải đáp ứng các yêu cầu tự động hóa trong tính toán, thống kê báo cáo diện tích các loại đất, cho phép kiểm tra sự phù hợp về số liệu thống kê loại đất từ cấp xã đến cấp tỉnh, cấp vùng và toàn quốc. Khi đường địa giới hành chính các cấp trùng nhau thì ưu tiên biểu thị đường địa giới hành chính cấp cao nhất.

3.5. Việc điều tra, khoanh vẽ, chỉnh lý ranh giới các khoanh đất và các đối tượng chiếm đất khác có liên quan trên thực địa được thực hiện như sau:

a) Đối soát ranh giới, loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý của các khoanh đất và các đối tượng chiếm đất khác có liên quan bằng phương pháp so sánh tương quan giữa bản đồ và thực địa để xác định các trường hợp cần khoanh vẽ bổ sung, chỉnh lý bản đồ cho phù hợp với hiện trạng.

Trường hợp phải khoanh vẽ, chỉnh lý ranh giới hoặc chia tách khoanh đất thì áp dụng phương pháp giao hội cạnh hoặc tọa độ vuông góc từ các điểm chi tiết rõ nét trên thực địa đã được biểu thị trên bản đồ; việc xác định chiều dài cạnh giao hội hoặc cạnh vuông góc có thể được đo bằng thước dây hoặc các dụng cụ đo khác có độ chính xác tương đương trở lên;

b) Ranh giới chiếm đất của các đối tượng về thủy hệ, giao thông được khoanh vẽ, chỉnh lý theo yêu cầu sau:

- Ranh giới công trình thủy lợi, giao thông thể hiện theo đường chân Taluy (đối với công trình đắp cao) hoặc theo đường đỉnh Taluy (đối với công trình đào sâu);

- Ranh giới các đối tượng thủy văn hình thành tự nhiên (hồ, sông, ngòi, rạch, suối) thì thể hiện theo mép đỉnh mái trượt của đối tượng thủy văn; trường hợp đối tượng thủy văn có đường bờ bao thì ranh giới đối tượng thủy văn thể hiện theo chân phía ngoài của đường bờ bao;

c) Đường bờ biển thể hiện theo đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm; trường hợp tại thời điểm kiểm kê chưa xác định được đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm thì xác định theo đường mép nước biển thấp nhất tại thời điểm kiểm kê.

3.6. Việc lập bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã được thực hiện như sau:

a) Bản đồ kiểm kê đất đai được lập ở dạng số trên cơ sở kết quả điều tra khoanh vẽ trên thực địa quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Trường hợp bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê không có bản gốc dạng

số thì thực hiện quét, số hóa các yếu tố nội dung của bản đồ đã sử dụng và tích hợp, xử lý tiếp biên để lập bản đồ kiểm kê dạng số;

c) Trường hợp ranh giới khoanh đất được xác định bằng phương pháp giao hội hoặc tọa độ vuông góc trên thực địa thì chuyển vẽ lên bản đồ số bằng một trong các phương pháp: Quét, số hóa các yếu tố nội dung đã khoanh vẽ ngoài thực địa hoặc tính tọa độ các đỉnh của khoanh đất và đưa lên bản đồ bằng cách nhập tọa độ các điểm hoặc thực hiện dựng hình bằng phương pháp giao hội hoặc tọa độ vuông góc;

d) Thông tin bản đồ kiểm kê đất đai được tổ chức theo các lớp, trong đó ranh giới các khoanh đất trong cùng một hệ thống chỉ tiêu được xác định cùng lớp thông tin bản đồ. Việc phân lớp thông tin bản đồ kiểm kê đất đai thực hiện theo quy định về phân lớp bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại Phụ lục số 04 kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT;

đ) Độ chính xác số hóa, chuyển vẽ, khoanh vẽ các yếu tố nội dung của bản đồ kiểm kê đất đai thực hiện như sau:

- Bản đồ số hóa phải bảo đảm sai số kích thước các cạnh khung trong của bản đồ sau khi nấn so với kích thước lý thuyết không vượt quá 0,2 mm và đường chéo không vượt quá 0,3 mm tính theo tỷ lệ bản đồ;

- Sai số tương hỗ chuyển vẽ các khoanh đất không vượt quá $\pm 0,5$ mm tính theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Sai số chuyển vẽ vị trí các yếu tố nội dung hiện trạng sử dụng đất không được vượt quá $\pm 0,3$ mm tính theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

e) Việc lập bản đồ kiểm kê đất đai ở dạng số thực hiện theo quy định sau:

- Tập tin bản đồ kiểm kê đất đai ở định dạng *.dgn của phần mềm Microstation, kèm theo tập tin nguồn ký hiệu và lý lịch bản đồ; tập tin phải ở dạng mở, cho phép chỉnh sửa, cập nhật thông tin khi cần thiết và có khả năng chuyển đổi khuôn dạng; fonts chữ, số tiếng Việt, bảng mã Unicode; thư viện các ký hiệu độc lập được tạo sẵn trong thư viện "HT" cho các dãy tỷ lệ có tên tương ứng là ht1-5.cell, ht10-25.cell, ht50-100.cell, ht250-1tr.cell,...; thư viện các ký hiệu hình tuyến theo dãy tỷ lệ có tên tương ứng là ht1-5.rsc, ht10-25.rsc, ht50-100.rsc, ht250-1tr.rsc...; bảng màu có tên là ht.tbl;

- Thông số của tập tin chuẩn bản đồ (seed file) gồm: Đơn vị đo (Working Units); đơn vị làm việc chính (Master Units) là mét (m); đơn vị làm việc phụ (Sub Units) là mi li mét (mm); độ phân giải (Resolution) là 1000; tọa độ điểm trung tâm làm việc (Storage Center Point/Global Origin) là X: 500000 m, Y: 1000000 m;

- Các đối tượng dạng đường (là một trong các dạng Line String, Chain, Complex Chain hoặc Polyline, ... theo phần mềm biên tập) phải thể hiện liên tục, không đứt đoạn và chỉ được dừng tại các điểm nút giao nhau giữa các đường thể hiện các đối tượng cùng kiểu;

- Những đối tượng dạng vùng (là một trong các dạng pattern, shape, complex shape hoặc fill color,... theo phần mềm biên tập) phải thể hiện là các vùng khép kín;

- Các ký hiệu dạng điểm (là dạng cell theo phần mềm biên tập) phải thể hiện bằng các ký hiệu dạng điểm được thiết kế sẵn trong các tệp *.cell;

- Các đối tượng trên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số phải thể hiện đúng lớp và các thông số kèm theo như quy định tại bảng phân lớp đối tượng. Đối với các đối tượng tham gia đóng vùng khoanh đất vẽ nửa theo tỷ lệ (như đường giao thông, địa giới...) thì sao lưu nguyên trạng phần tham gia đóng vùng và chuyển về lớp riêng để tham gia đóng vùng.

3.7. Tính diện tích các khoanh đất, đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất theo quy định như sau:

Trên bản đồ kiểm kê đất đai, các đối tượng cần tính diện tích (các khoanh đất, đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất) phải được khép vùng, xác định quan hệ không gian (topology).

Trường hợp các đối tượng dạng vùng cùng kiểu (cùng kiểu đối tượng giao thông hoặc cùng kiểu đối tượng thủy văn...), giao cắt cùng mức thì đối tượng được tính theo đường ranh giới chiếm đất ngoài cùng. Trường hợp các đối tượng dạng vùng không cùng kiểu (không cùng kiểu đối tượng giao thông hoặc không cùng kiểu đối tượng thủy văn) hoặc cùng kiểu nhưng giao cắt không cùng mức thì diện tích phần giao nhau của hình chiếu thẳng đứng của các đối tượng đó trên mặt đất được tính cho đối tượng nằm trực tiếp trên mặt đất.

Diện tích các khoanh đất được tính bằng phương pháp giải tích trên bản đồ dạng số và được tổng hợp để kiểm tra đối chiếu với tổng diện tích của đơn vị hành chính cấp xã tính bằng phương pháp giải tích theo đường địa giới hành chính; trường hợp có sự chênh lệch diện tích giữa số liệu tổng hợp từ các khoanh đất với số liệu tính theo đường địa giới hành chính thì phải kiểm tra, để xử lý các trường hợp bị tính trùng hoặc bỏ sót.

Kết quả tính diện tích các khoanh đất được tổng hợp vào Bảng liệt kê các khoanh đất thể hiện các thông tin: Mã số khoanh đất, diện tích khoanh đất, thuộc tính khoanh đất tương ứng với các chỉ tiêu kiểm kê đất đai theo quy định.

3.8. Phương pháp tổng hợp số liệu kiểm kê thực hiện như sau:

a) Số liệu kiểm kê cấp xã được tổng hợp từ Bảng liệt kê các khoanh đất kiểm kê đất đai bằng phần mềm thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đối với các chỉ tiêu kiểm kê bằng các phương pháp phiếu điều tra trực tiếp hoặc chỉ tiêu kiểm kê chuyên sâu khác thực hiện gắn với kiểm kê định kỳ mà không tổng hợp được bằng phần mềm thì sử dụng công cụ tính toán truyền thống để tổng hợp và được quy định cụ thể trong từng kỳ kiểm kê;

b) Số liệu kiểm kê cấp huyện, tỉnh, vùng kinh tế - xã hội và cả nước được tổng hợp từ số liệu kiểm kê của đơn vị hành chính trực thuộc bằng phần mềm thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Đối với các chỉ tiêu kiểm kê chuyên đề tại điểm 1.2 và 1.3 mục I Phần III của Phương án này, căn cứ bản đồ kiểm kê đất đai năm 2019 cấp xã đã hoàn thành kết hợp với hồ sơ kê khai đã được kiểm tra, Sở Tài nguyên và Môi trường thể hiện vị trí các loại đất đã kiểm kê chuyên đề lên bản đồ kiểm kê (dạng số)

3.9. Đối với các nội dung kiểm kê đất đai theo Chỉ thị số 15/CT-TTg và

Quyết định của Bộ trưởng:

a) Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa; ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp; các dự án xây dựng nhà ở thương mại; các công trình sự nghiệp ngoài công lập, công trình công cộng có mục đích kinh doanh: khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất được thực hiện bằng phương pháp điều tra trực tiếp kết hợp điều tra gián tiếp do cơ quan tài nguyên và môi trường cấp tỉnh chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp huyện, xã thực hiện trên cơ sở tổ chức cho người sử dụng đất kê khai, kết hợp kiểm tra thực tế và hồ sơ giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tổng hợp, báo cáo.

b) Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng quỹ đất nông nghiệp vào mục đích công ích; diện tích bị sạt lở, bồi đắp

- Đối với diện tích bị sạt lở: sử dụng bản đồ kết quả điều tra kiểm kê năm 2014 kết hợp với các loại bản đồ khác để xác định khoanh vẽ các diện tích bị sạt lở so với thực tế hiện trạng.

- Đối với diện tích bồi đắp: được thực hiện bằng phương pháp điều tra trực tiếp do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện gắn với quá trình kiểm kê các nội dung theo định kỳ tại điểm 5.1 mục này để tổng hợp, báo cáo

- Đối với đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích: Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào các tài liệu cho thuê đất công ích của xã (hợp đồng thuê đất, sổ sách theo dõi việc cho thuê đất) và các loại bản đồ sử dụng cho quản lý đất đai ở địa phương (bản đồ địa chính, bản đồ giải thửa, sơ đồ giao đất nông nghiệp theo Nghị định số 64/CP), kết hợp với bản đồ kiểm kê đất đai để tổng hợp các thửa đất nông nghiệp công ích của xã; sử dụng phần mềm kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp kết quả kiểm kê đất nông nghiệp công ích của các cấp xã, huyện, tỉnh và cả nước. Địa phương đã thực hiện điều tra, kiểm kê quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2018 thì rà soát, cập nhật thay đổi, bổ sung theo yêu cầu tại điểm 1.2 mục 1 Phần III của Phương án này để tổng hợp báo cáo.

c) Tổng hợp diện tích đất các đảo: Cơ quan tài nguyên và môi trường cấp tỉnh chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp huyện, xã thực hiện trên cơ sở các tài liệu bản đồ kiểm kê của các xã đảo, các loại bản đồ địa chính, bản đồ địa hình và các loại tài liệu hồ sơ hiện có khác có liên quan đến các đảo để xác định tên, diện tích các đảo, lập biểu tổng hợp.

d) Kiểm kê đất ngập nước ven biển (tính từ đường mép nước biển lúc triều cường đến độ sâu 6 mét): được thực hiện bằng phương pháp điều tra trực tiếp do Tổng cục Môi trường chủ trì, phối hợp với một số Ủy ban nhân dân các tỉnh thực hiện trên cơ sở bản đồ, dữ liệu nền địa lý quốc gia và các kết quả đã thực hiện nghiên cứu hiện có về đa dạng sinh học của các hệ sinh thái ven biển, kết hợp điều tra, khoanh vẽ bổ sung đối với một số khu vực có biến động lớn.

4. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

4.1. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được lập theo từng đơn vị hành chính

các cấp, vùng kinh tế - xã hội và cả nước để thể hiện sự phân bố các loại đất tại thời điểm kiểm kê đất đai.

4.2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được thành lập trên cơ sở tổng hợp, khái quát hóa nội dung của bản đồ kiểm kê đất đai.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện và tỉnh được lập trên cơ sở tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các đơn vị hành chính trực thuộc.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội được lập trên cơ sở tổng hợp, khái quát nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước được lập trên cơ sở tổng hợp, khái quát nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các vùng kinh tế - xã hội.

4.3. Cơ sở toán học của bản đồ hiện trạng sử dụng đất quy định như sau:

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 của Thông tư 27/2018/TT-BTNMT;

4.4. Tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp được lập theo quy định như sau:

Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (ha)	Tỷ lệ bản đồ
Cấp xã	Dưới 120	1: 1000
	Từ 120 đến 500	1: 2000
	Trên 500 đến 3.000	1: 5000
	Trên 3.000	1: 10000
Cấp huyện	Dưới 3.000	1: 5000
	Từ 3.000 đến 12.000	1: 10000
	Trên 12.000	1: 25000
Cấp tỉnh	Dưới 100.000	1: 25000
	Từ 100.000 đến 350.000	1: 50000
	Trên 350.000	1: 100000

Trường hợp đơn vị hành chính thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất có hình dạng đặc thù (chiều dài quá lớn so với chiều rộng) thì được phép lựa chọn tỷ lệ bản đồ lớn hơn hoặc nhỏ hơn một bậc so với quy định trên đây.

4.5. Nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất được quy định như sau:

a) Nhóm lớp cơ sở toán học và các nội dung liên quan bao gồm: lưới kilômét, lưới kinh vĩ tuyến, phiên hiệu mảnh, tỷ lệ bản đồ, khung bản đồ, chú dẫn, biểu đồ cơ cấu đất, trình bày ngoài khung và các nội dung khác có liên quan;

b) Nhóm lớp hiện trạng sử dụng đất bao gồm: Ranh giới các khoanh đất tổng hợp và ký hiệu loại đất;

c) Các nhóm lớp thuộc dữ liệu nền địa lý gồm:

- Nhóm lớp biên giới, địa giới gồm đường biên giới quốc gia và đường địa giới hành chính các cấp. Đối với bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước chỉ thể hiện đến đường địa giới hành chính cấp tỉnh. Đối với bản đồ hiện trạng sử dụng đất của vùng kinh tế - xã hội thì thể hiện đến đường địa giới hành chính cấp huyện. Đối với bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp tỉnh, huyện, xã thì thể hiện đến đường địa giới hành chính cấp xã;

Khi đường địa giới hành chính các cấp trùng nhau thì ưu tiên biểu thị đường địa giới hành chính cấp cao nhất.

- Nhóm lớp địa hình gồm các đối tượng để thể hiện đặc trưng cơ bản về địa hình của khu vực cần thành lập bản đồ như: đường bình độ (khu vực núi cao có độ dốc lớn chỉ biểu thị đường bình độ cái), điểm độ cao, điểm độ sâu, ghi chú độ cao, độ sâu; đường mô tả đặc trưng địa hình và các dạng địa hình đặc biệt;

- Nhóm lớp thủy hệ và các đối tượng có liên quan gồm: biển, hồ, ao, đầm, phá, thung, đào, sông, ngòi, kênh, rạch, suối và các đối tượng thủy văn khác. Mức độ thể hiện các đối tượng của nhóm lớp này trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp được tổng quát hóa theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp;

- Nhóm lớp giao thông và các đối tượng có liên quan: bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã thể hiện tất cả các loại đường giao thông các cấp, kể cả đường nội đồng, đường trục chính trong khu dân cư, đường mòn tại các xã miền núi, trung du. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện thể hiện từ đường liên xã trở lên, đối với khu vực miền núi phải thể hiện cả đường đất đến các thôn bản. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh thể hiện từ đường liên huyện trở lên, đối với khu vực miền núi phải thể hiện cả đường liên xã. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng kinh tế - xã hội và cả nước thể hiện từ đường tỉnh lộ trở lên, đối với khu vực miền núi phải thể hiện cả đường liên huyện;

- Nhóm lớp đối tượng kinh tế, xã hội thể hiện tên các địa danh, trụ sở cơ quan chính quyền các cấp; tên công trình hạ tầng và các công trình quan trọng khác. Mức độ thể hiện các đối tượng của nhóm lớp này trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp được tổng quát hóa theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp;

d) Các ghi chú, thuyết minh;

đ) Nhóm lớp ranh giới và số thứ tự các khoanh đất của bản đồ kiểm kê đất đai khi in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã:

- Nhóm lớp này sẽ được in bên dưới lớp ranh giới khoanh đất tổng hợp của bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Số thứ tự các khoanh đất của bản đồ kiểm kê đất đai chỉ thể hiện cho những khoanh đất trên bản đồ kiểm kê đất đai có ranh giới khoanh đất không

trùng với ranh giới khoanh đất tổng hợp của bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

4.6. Hình thức thể hiện nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 04 kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT.

4.7. Việc biên tập, tổng hợp, khái quát hóa nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất của từng cấp bảo đảm yêu cầu sau:

a) Khoanh đất tổng hợp của bản đồ hiện trạng sử dụng đất được biên tập, tổng hợp như sau:

- Khoanh đất tổng hợp của bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được thể hiện bằng ranh giới và ký hiệu loại đất (gồm mã và màu loại đất) theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai. Khoanh đất tổng hợp của bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh, các vùng kinh tế - xã hội và cả nước được thể hiện bằng ranh giới và ký hiệu loại đất theo các chỉ tiêu tổng hợp quy định tại Phụ lục số 04 kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT;

- Ký hiệu loại đất gồm mã và màu loại đất. Trường hợp khoanh đất tổng hợp có mục đích chính và mục đích phụ thì thể hiện màu của khoanh đất là màu của loại đất chính; mã loại đất thể hiện mã loại đất chính trước, mã loại đất phụ thể hiện sau trong ngoặc đơn: Mã loại đất chính (Mã loại đất phụ);

Trường hợp khoanh đất tổng hợp có nhiều mục đích và xác định được diện tích sử dụng riêng vào từng mục đích thì màu của khoanh đất là màu của loại đất có diện tích lớn nhất (như trường hợp đất đô thị, khu dân cư nông thôn); mã loại đất thể hiện mã của từng loại đất, được sắp xếp theo thứ tự diện tích nhỏ dần: Mã loại đất 1, Mã loại đất 2,...

Trường hợp khoanh đất thuộc các khu vực tổng hợp quy định tại Điều 10 của Thông tư 27/2018/TT-BTNMT thì thể hiện thêm mã của khu vực tổng hợp theo quy định tại các Biểu 08/TKĐĐ, 09/TKĐĐ và 10/TKĐĐ của Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT.

- Các khoanh đất trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp phải bảo đảm ranh giới khép kín, không có phần diện tích chồng, hở giữa các khoanh đất. Ranh giới khoanh đất phải được khái quát hóa, làm trơn, bảo đảm diện tích khoanh đất theo tỷ lệ bản đồ như sau:

Tỷ lệ bản đồ	Diện tích khoanh đất trên bản đồ
Từ 1:1000 đến 1:10000	$\geq 16 \text{ mm}^2$
Từ 1:25000 đến 1:100000	$\geq 9 \text{ mm}^2$
Từ 1:250000 đến 1:1000000	$\geq 4 \text{ mm}^2$

Trường hợp khoanh đất có diện tích nhỏ hơn theo quy định trên đây thì được ghép vào khoanh đất lớn hơn liền kề. Riêng đối với các đảo có diện tích nhỏ hơn quy định trên đây thì vẫn phải được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo ghi chú tên đảo (nếu có) mà không thực hiện tổng quát hóa;

b) Đối với đường biên giới, địa giới hành chính phải được biên tập bảo đảm yêu cầu nhận biết đối tượng khi in trên giấy; trường hợp đường địa giới các cấp trùng với đối tượng hình tuyến một nét thì đường địa giới cần được thể hiện so le hai bên và cách đường đối tượng hình tuyến 0,2 mm trên bản đồ;

c) Các yếu tố hình tuyến (sông, suối, kênh mương...) có chiều dài dưới 2 cm trên bản đồ thì được phép loại bỏ; yếu tố hình tuyến có độ rộng dưới 0,5 mm trên bản đồ được biên tập thành 1 nét theo tâm của yếu tố hình tuyến đó.

Trường hợp đường sắt và đường ô tô đi sát nhau cho phép dịch chuyển vị trí đường ô tô để đảm bảo giữ vị trí đúng cho đường sắt.

Các yếu tố hình tuyến khi tổng hợp phải bảo đảm giữ được tính chất đặc trưng của đối tượng để phản ánh đúng mật độ, kiểu phân bố, đặc điểm sử dụng; đối với sông suối phải thể hiện được vị trí đầu nguồn, các dòng chảy đặc biệt như suối nước nóng, nước khoáng;

d) Đối với đường bờ biển khi tổng quát hóa phải bảo đảm giữ được hình dáng đặc trưng của từng kiểu bờ. Đối với khu vực có nhiều cửa sông, bờ biển có dạng hình cong tròn được phép gộp 2 hoặc 3 khúc uốn nhỏ nhưng phải giữ lại các cửa sông, dòng chảy đổ ra biển và các bãi bồi;

đ) Các đối tượng địa lý khác, ghi chú địa danh, tên riêng, thuyết minh tiến hành lựa chọn, cập nhật hoặc loại bỏ đảm bảo phù hợp về mật độ thông tin, khả năng đọc và tính mỹ quan của bản đồ;

e) Khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất được trình bày như sau:

- Đối với bản đồ tỷ lệ 1:1000, 1:2000, 1:5000 và 1:10000 chỉ biểu thị lưới kilômét, với kích thước ô vuông lưới kilômét là 10cm x 10cm;

- Đối với bản đồ tỷ lệ 1:25000 biểu thị lưới kilômét, với kích thước ô vuông lưới kilômét là 8cm x 8cm;

- Đối với bản đồ tỷ lệ 1:50000, 1:100000, 1:250000 và 1:1000000 chỉ biểu thị lưới kinh tuyến, vĩ tuyến với kích thước ô lưới kinh tuyến, vĩ tuyến như sau:

Tỷ lệ bản đồ đồ hiện trạng sử dụng đất	Kích thước ô lưới kinh tuyến, vĩ tuyến
1:50000	5'x5'
1:100000	10'x10'
1:250000	20' x 20'
1:1000000	1 ^o x 1 ^o

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được bàn giao ở dạng số, dạng giấy cùng với báo cáo thuyết minh kèm theo.

4.8. Việc biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất dạng số ngoài việc thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 của Điều này, còn phải thực hiện theo các yêu cầu:

a) Việc biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất dạng số được thực hiện

theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 17 của Thông tư 27/2018/TT-BTNMT;

b) Các đối tượng trên bản đồ hiện trạng phải thể hiện đúng lớp, màu sắc, lực nét và các thông số kèm theo như quy định tại bảng phân lớp đối tượng tại Phụ lục số 04 kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT. Mỗi khoanh đất phải có một mã loại đất, khi biên tập lược bỏ để in không được xóa mà phải chuyển về lớp riêng để lưu trữ. Sản phẩm phải có ghi chú lý lịch kèm theo.

4.9. Báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm các nội dung:

a) Căn cứ pháp lý; mục đích, yêu cầu của việc thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

b) Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của đơn vị hành chính;

c) Thời điểm xây dựng và hoàn thành việc thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

d) Các nguồn tài liệu được sử dụng và phương pháp, công nghệ thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

đ) Đánh giá chất lượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất về mức độ đầy đủ, chi tiết và độ chính xác của các yếu tố nội dung;

e) Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế của bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

g) Kết luận, kiến nghị biện pháp khắc phục hạn chế, tồn tại.

5. Nội dung báo cáo kết quả kiểm kê đất đai:

- Tình hình tổ chức thực hiện; phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp; các thông tin khác có liên quan đến số liệu; nguồn tài liệu và phương pháp lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê; đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa năm kiểm kê với số liệu của 02 kỳ kiểm kê gần nhất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kiểm kê đất đai; tình hình giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện; tình hình và nguyên nhân chuyển mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính; tình hình chuyển đổi cơ cấu đất trồng lúa; tình hình đất ngập nước; tình hình tranh chấp, giải quyết tranh chấp địa giới hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê (nếu có);

- Đề xuất, kiến nghị biện pháp tăng cường quản lý, sử dụng đất đai.

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 của các cấp xã, huyện, ngoài các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT, còn phải phân tích, đánh giá chi tiết tình hình quản lý, sử dụng quỹ đất nông nghiệp vào mục đích công ích, diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp ở địa phương.

- Riêng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 của cấp tỉnh, ngoài các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Thông tư số

27/2019/TT-BTNMT, còn phải phân tích, đánh giá chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất do doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa; các ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp; đất tại các dự án xây dựng nhà ở thương mại; đất xây dựng các công trình sự nghiệp ngoài công lập, công trình công cộng có mục đích kinh doanh; đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích; đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp và diện tích đất các đảo; trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp để tăng cường quản lý đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất của các đối tượng này.

6. Kiểm kê đất quốc phòng, an ninh:

- Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an rà soát các địa điểm và diện tích đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; thống nhất với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an về số liệu kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh ở địa phương.

- Chỉ tiêu kiểm kê đất đai định kỳ đất quốc phòng, đất an ninh bao gồm các loại đất theo quy định tại Điều 61 của Luật Đất đai năm 2013.

- Biểu kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh thực hiện theo mẫu Biểu 16/TKĐĐ quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT.

- Việc nộp kết quả kiểm kê định kỳ đất quốc phòng, đất an ninh quy định như sau:

+ Hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai được gửi gồm các tài liệu kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh ở địa phương gồm:

++ Biểu số liệu hiện trạng sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh;

++ Sơ đồ khoanh đất của từng điểm sử dụng đất quốc phòng, an ninh thuộc tỉnh;

++ Báo cáo kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh;

+ Thời gian gửi kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là trước ngày 16 tháng 01 năm 2020;

IV. Thời điểm kiểm kê và thời hạn hoàn thành ở từng cấp

1. Thời điểm chốt số liệu để kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 được thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. Thời điểm triển khai việc điều tra, thu thập thông tin và thời hạn hoàn thành, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 như sau:

- Cấp xã triển khai thực hiện thống nhất trên phạm vi cả nước từ ngày 01 tháng 8 năm 2019, hoàn thành và báo cáo kết quả trước ngày 16 tháng 01 năm 2020;

- Cấp huyện hoàn thành và báo cáo kết quả trước ngày 01 tháng 3 năm 2020;

- Cấp tỉnh triển khai thực hiện điều tra kiểm kê đất đai chuyên đề từ ngày 01 tháng 8 năm 2019; hoàn thành và báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh trước ngày 16 tháng 4 năm 2020.

V. Hồ sơ giao nộp và kiểm tra, nghiệm thu:

1. Hồ sơ giao nộp kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất:

1.1. Hồ sơ giao nộp kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất quy định như sau:

a) Hồ sơ của cấp xã giao nộp gồm:

- Bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã file diện tích tạo vùng kết nối dữ liệu của bản đồ và Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai kèm theo (01 bộ số);

- Bảng tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê do Văn phòng Đăng ký đất đai gửi đến đã được Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát thực tế, xác nhận (01 bộ giấy);

- Biểu số liệu kiểm kê đất đai (01 bộ giấy và 01 bộ số - nếu có);

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và Báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất (01 bộ giấy và 01 bộ số khuôn dạng *.DGN; file diện tích tạo vùng);

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (01 bộ giấy);

b) Hồ sơ của cấp huyện gồm:

- Bản đồ kiểm kê đất đai và Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai kèm theo (01 bộ số);

- Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp xã (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (01 bộ số);

- Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp huyện (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện và Báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- Báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất (01 bộ giấy và 01 bộ số);

c) Hồ sơ của cấp tỉnh gồm:

- Bản đồ kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai kèm theo (01 bộ số);

- Biểu số liệu kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện (01 bộ số);

- Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh và Báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- Báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất (01 bộ giấy và 01 bộ số);

1.2. Đối với nội dung kiểm kê chuyên đề theo Chỉ thị số 15/CT-TTg và

quyết định của Bộ trưởng:

a) Hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã giao nộp:

- Biểu số 06a/CT15 - Tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích;

- Biểu số 06b/CT15 - Kiểm kê quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn;

- Biểu số 06c/CT15 - Kiểm kê quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích đã sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc để bồi thường cho người bị thu hồi đất trong 5 năm (từ 2015 - 2019);

- Biểu số 07/QĐ: Kiểm kê diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (từ 2015 - 2019).

b) Hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện giao nộp: Biểu kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng quỹ đất nông nghiệp vào mục đích công ích và Biểu kiểm kê diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (từ 2015 - 2019) của toàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (biểu số 06b/CT15; 06c/CT15 và 07/QĐ).

c) Hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nộp gồm:

- Tờ kê khai về tình hình quản lý, sử dụng đất của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa, các ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông lâm nghiệp, các dự án xây dựng nhà ở thương mại, các công trình sự nghiệp ngoài công lập, công trình công cộng có mục đích kinh doanh (01 bộ dạng số theo các mẫu số 01, 02, 03 và 04 ban hành kèm theo Phương án của Bộ Tài nguyên và Môi trường);

- Biểu kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa; biểu kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các Ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp; biểu kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất tại các dự án xây dựng nhà ở thương mại; biểu kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất xây dựng các công trình công cộng có mục đích kinh doanh; biểu kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn; biểu kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; biểu kiểm kê diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp và biểu tổng hợp diện tích đất các đảo (01 bộ số và bản giấy theo mẫu ban hành kèm theo Phương án của Bộ Tài nguyên và Môi trường) của toàn tỉnh.

2. Kiểm tra, giám sát kết quả kiểm kê đất đai:

2.1. Nội dung kiểm tra gồm:

a) Mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu và tính pháp lý của hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai;

b) Tính đầy đủ, chính xác của việc khoanh vẽ các khoanh đất và xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trên bản đồ kiểm kê đất đai của cấp xã;

c) Mức độ đầy đủ, chính xác của việc tổng hợp các khoanh đất trong Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai so với bản đồ kiểm kê đất đai

và so với bản tổng hợp các trường hợp biến động đất đai đã được Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, xác nhận;

d) Tính chính xác trong việc tổng hợp số liệu trong các biểu kiểm kê đất đai;

đ) Tính thống nhất số liệu giữa các biểu kiểm kê đất đai với bản đồ kiểm kê đất đai của cấp xã; giữa các biểu số liệu kiểm kê của từng cấp; giữa biểu số liệu với báo cáo kết quả kiểm kê đất đai;

e) Chất lượng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất về mức độ đầy đủ, thống nhất các nội dung; chất lượng phân tích để phản ánh hiện trạng sử dụng đất; chất lượng nội dung đề xuất giải pháp quản lý, sử dụng đất;

g) Chất lượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất về hình thức, mức độ đầy đủ của nội dung và các địa danh; sự thống nhất giữa màu và ký hiệu loại đất; mức độ chính xác các khoanh đất trên bản đồ; mức độ sai lệch diện tích các loại đất giữa bản đồ hiện trạng sử dụng đất với số liệu kiểm kê; tính thống nhất số liệu giữa biểu kiểm kê với các bảng, biểu đồ thuyết minh của bản đồ hiện trạng sử dụng đất của từng cấp (thực hiện đối với kiểm kê đất đai).

2.2. Trách nhiệm kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất quy định như sau:

a) Đơn vị, cá nhân trực tiếp thực hiện từng nhiệm vụ về kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất có trách nhiệm tự kiểm tra kết quả trong suốt quá trình thực hiện và sau khi hoàn thành mỗi sản phẩm;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện của cấp xã trước khi phê duyệt;

c) Phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra kết quả thực hiện của cấp xã trước khi tiếp nhận; kiểm tra và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện của cấp huyện trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt;

d) Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra kết quả thực hiện của cấp huyện trước khi tiếp nhận;

đ) Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện của cấp tỉnh trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

e) Trường hợp Ủy ban nhân dân các cấp thuê đơn vị tư vấn thực hiện công việc về kiểm kê đất đai thì cơ quan tài nguyên và môi trường trực thuộc có trách nhiệm kiểm tra nghiệm thu sản phẩm để thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư 27/2018/TT-BTNMT.

Bên cạnh đó công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện ở các cấp để bảo đảm chất lượng số liệu kiểm kê và bản đồ hiện trạng sử dụng đất phản ánh đúng thực tế sử dụng đất và thực hiện cụ thể như sau:

- Sở Tài nguyên và Môi trường và các Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm tra, giám sát công tác thực hiện và kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 theo quy định tại Điều 22 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT. Việc kiểm tra được tiến hành trong tất cả các công đoạn ở các cấp, các địa phương, nhất là quá trình điều tra khoanh vẽ, tổng hợp số liệu ở cấp xã;

- Trước khi tiếp nhận kết quả kiểm kê hiện trạng sử dụng đất của các cấp, cơ quan tiếp nhận phải kiểm tra thẩm định về các nội dung theo quy định tại Điều 22 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT, trong đó:

+ Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra việc khoanh vẽ, tổng hợp số liệu của tối thiểu 4 đơn vị cấp xã thuộc mỗi đơn vị cấp huyện.

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra việc khoanh vẽ của 1/3 tổng diện tích của mỗi xã trên địa bàn huyện và việc tổng hợp số liệu của tất cả các xã trong huyện.

2.3. Việc kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai quy định tại các khoản 2.1 và 2.2 nêu trên phải được lập thành văn bản theo quy định tại Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

VI. Kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019

- Kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 do ngân sách nhà nước bảo đảm. Ngân sách địa phương bảo đảm các nhiệm vụ do cấp tỉnh, huyện, xã thực hiện theo phân cấp hiện hành.

- Căn cứ vào Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối bố trí kinh phí trong năm 2019 từ nguồn ngân sách địa phương để thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của địa phương.

PHẦN III

KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

II. Kế hoạch tiến hành:

1. Công tác chuẩn bị thực hiện kiểm kê đất đai ở các cấp gồm các nội dung quy định tại khoản 1, Điều 20 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT được hoàn thành trong tháng 7 năm 2019, cụ thể như sau:

- Đối với cấp tỉnh và cấp huyện phải hoàn thành các công việc chuẩn bị xong trước tháng 7 năm 2019;

- Đối với cấp xã phải hoàn thành các công việc chuẩn bị xong trước ngày 01 tháng 8 năm 2019.

2. Tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai theo các nội dung quy định tại khoản 2, Điều 20 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT và mục 3 của Phương án này, cụ thể như sau:

a) Từ ngày 01 tháng 8 năm 2019 đến trước ngày 16 tháng 01 năm 2020

- Ủy ban nhân dân các cấp, các ngành tập trung tổ chức chỉ đạo, thực hiện và hoàn thành việc kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tại xã, phường, thị

trấn trên phạm vi toàn tỉnh và báo cáo kết quả về cấp huyện trước ngày 16 tháng 01 năm 2020;

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan hoàn thành tổ chức thực hiện kiểm kê chi tiết đối với đất do doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa đang quản lý sử dụng; đất do các ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp; các dự án xây dựng nhà ở thương mại; các công trình sự nghiệp ngoài công lập, công trình công cộng có mục đích kinh doanh; quỹ đất nông nghiệp vào mục đích công ích xã; đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp và diện tích đất các đảo.

- Tổng cục Môi trường chủ trì tổ chức triển khai thực hiện kiểm kê đất ngập nước ven biển (năm ngoài mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm, tính đến độ sâu 6 m theo quy định của Luật Đa dạng sinh học). Các địa phương trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm phối hợp nội dung này khi Tổng cục Môi trường triển khai thực hiện.

b) Từ ngày 16 tháng 01 năm 2020 đến trước ngày 16 tháng 4 năm 2020

- Ủy nhân dân cấp huyện chỉ đạo hoàn thành việc kiểm tra, thẩm định kết quả của cấp xã; tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp huyện và nộp báo cáo lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 01 tháng 3 năm 2020;

- Ủy nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo hoàn thành việc kiểm tra, thẩm định kết quả của cấp huyện; tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp tỉnh và nộp báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 16 tháng 4 năm 2020.

II. Tổ chức thực hiện.

1. Thành lập các Ban chỉ đạo Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019:

- Cấp tỉnh: Lập Ban chỉ đạo Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp tỉnh.

Ban chỉ đạo cấp tỉnh có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án, kế hoạch, phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các ngành, các cấp và tuyên truyền cho người dân về chủ trương, kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai; tập huấn, và chỉ đạo hướng dẫn Ủy ban nhân dân các cấp huyện, xã trong tỉnh thực hiện tốt công tác kiểm kê.

Tổ chức kiểm tra, đôn đốc và báo cáo kịp thời về Ban chỉ đạo tiến độ thực hiện. Đảm bảo công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2019 thực hiện đúng tiến độ và đạt chất lượng.

- Cấp huyện: Xây dựng phương án, kế hoạch, phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các ngành, các cấp và tuyên truyền cho người dân về chủ trương, kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai; tập huấn và chỉ đạo hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã trong huyện thực hiện đúng phương án, kế hoạch.

- Cấp xã: Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn xã; phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho

người dân về chủ trương, kế hoạch kiểm kê; thực hiện công tác kiểm kê đất đai 2019.

2. Thành phần Ban chỉ đạo Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp tỉnh, huyện:

a) Cấp tỉnh:

- Lãnh đạo UBND tỉnh: Trưởng ban chỉ đạo;

- Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường: Phó ban trực;

- Lãnh đạo Công an tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh: Thành viên;

- Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Tài chính...:

Thành viên

b. Cấp huyện: tùy tình hình thực tế mà xem xét Quyết định thành lập Ban chỉ đạo Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp huyện.

3. Công an tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh: rà soát các địa điểm và diện tích sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh; thống nhất về số liệu kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh ở địa phương và giao nộp kết quả kiểm kê định kỳ đất quốc phòng, đất an ninh theo quy định.

4. Đơn vị tư vấn thực hiện Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019:

Trên cơ sở việc tổ chức triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, thống kê đất đai hàng năm; Chủ đầu tư cấp tỉnh quyết định đặt hàng, giao nhiệm vụ cho Văn phòng đăng ký đăng ký đất đai tỉnh Bến Tre thực hiện nhiệm vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp tỉnh; đối với chủ đầu tư cấp huyện đặt hàng, giao nhiệm vụ, các hình thức lựa chọn nhà thầu khác theo quy pháp luật hiện hành.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo dõi, kiểm tra, đôn đốc đơn vị tư vấn thực hiện đúng tiến độ, đạt chất lượng và đảm bảo thời gian theo quy định.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Hữu Lập